

Số: 63 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 3 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Ba Tư**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....11117.....
ĐẾN	Ngày: 06/03/14.....
	Chuyên:.....

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tư tại Tờ trình số 25/TTr - UBND ngày 18 tháng 02 năm 2014 về việc đề nghị xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011-2015) huyện Ba Tư và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 282/STNMT ngày 28/02/2014 về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011-2015) huyện Ba Tư,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ba Tư với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>113.669,52</b>		<b>113.669,52</b>		<b>113.669,52</b>	
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>90.966,01</b>	<b>80,03</b>	<b>108.894,13</b>		<b>108.894,13</b>	<b>95,80</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.806,85	3,09	2.795,58		2.795,58	2,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.078,99		2.203,54		2.203,54	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.217,08	5,74	2.890,95		2.890,95	2,65
1.3	Đất rừng phòng hộ	28.005,47	30,79	37.590,89		37.590,89	34,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,00					
1.5	Đất rừng sản xuất	53.906,64	59,26	60.936,29		60.936,29	55,96
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3,16	0,00	193,16		193,16	0,18
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>3.043,68</b>	<b>2,68</b>	<b>3.895,69</b>	<b>74,87</b>	<b>3.970,56</b>	<b>3,49</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12,51	0,41	24,23		24,23	0,61
2.2	Đất quốc phòng	13,13	0,43	34,13		34,13	0,86
2.3	Đất an ninh	1,05	0,03	1,09		1,09	0,03
2.4	Đất khu công nghiệp	1,80	0,06	29,80		29,80	0,75
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	4,66	0,15		77,64	77,64	1,96
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	14,85	0,49		69,27	69,27	1,74
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản			279,00		279,00	7,03
2.8	Đất di tích, danh thắng	4,53	0,15	50,04		50,04	1,26
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,37	0,01	5,90		5,90	0,15
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,00					
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	88,92	2,92	96,60		96,60	2,43
2.12	Đất cho mặt nước chuyên dùng	5,55	0,18		5,55	5,55	0,14
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.031,77	33,90	1.423,45	74,87	1.498,32	37,74
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	6,46		19,86		19,86	1,33
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	4,72		10,97		10,97	0,73
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	33,54		44,44		44,44	2,97
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	9,68		14,68		14,68	0,98
2.14	Đất ở đô thị	91,04	2,99	180,58		180,58	4,55
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>19.659,83</b>	<b>17,30</b>	<b>879,70</b>	<b>-74,87</b>	<b>804,83</b>	<b>0,71</b>
<b>4</b>	<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	<b>2.274,79</b>		<b>6.568,61</b>		<b>6.568,61</b>	
<b>5</b>	<b>ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN</b>	<b>0,00</b>					
<b>6</b>	<b>ĐẤT KHU DU LỊCH</b>			<b>173,77</b>		<b>173,77</b>	
<b>7</b>	<b>ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>	<b>1.335,60</b>			<b>1.436,82</b>	<b>1.436,82</b>	

b) Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>883,45</b>	<b>660,06</b>	<b>223,39</b>
1.1	Đất trồng lúa	129,80	69,57	60,23
1.2	Đất trồng cây lâu năm	137,81	114,04	23,77
1.3	đất rừng phòng hộ	5,57	2,73	2,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,00		
1.5	Đất rừng sản xuất	493,18	384,40	108,78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,00		
1.7	Đất làm muối	0,00		
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>20,42</b>	<b>11,31</b>	<b>9,11</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,00		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	0,00		
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00	5,00	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	15,42	6,31	9,11
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	0,00		
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	0,00		

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>18.665,36</b>	<b>10.535,48</b>	<b>8.129,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	145,88	96,22	49,66
1.2	Đất trồng cây lâu năm	36,47		36,47
1.3	Đất rừng phòng hộ	9.322,35	5.982,62	3.339,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,00		
1.5	Đất rừng sản xuất	7.293,08	3.140,31	4.152,77
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	33,79	6,77	27,02
1.7	Đất làm muối	0,00		
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>189,64</b>	<b>108,17</b>	<b>81,47</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,16	0,16	
2.2	Đất quốc phòng	0,00		
2.3	Đất an ninh	0,00		
2.4	Đất khu công nghiệp	0,00		
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,00		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	11,00	11,00	

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,00		
2.8	Đất di tích, danh thắng	0,00		
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,10		0,10
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,00		
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,00		
2.12	Đất cho mặt nước chuyên dùng	0,00		
2.13	Đất phát triển hạ tầng	143,70	92,41	51,29
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,35</i>	<i>0,10</i>	<i>0,25</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>0,63</i>	<i>0,18</i>	<i>0,45</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1,00</i>	<i>1,00</i>	
2.14	Đất ở đô thị	29,77	1,27	28,50
<b>3</b>	<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	<b>459,70</b>	<b>459,70</b>	
<b>4</b>	<b>ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN</b>	<b>0,00</b>		
<b>5</b>	<b>ĐẤT KHU DU LỊCH</b>	<b>0,00</b>		
<b>6</b>	<b>ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>	<b>4,91</b>	<b>3,33</b>	<b>1,58</b>

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:25000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Ba Tư.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Ba Tư với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>113.669,52</b>	<b>113.669,52</b>	<b>113.669,52</b>	<b>113.669,52</b>	<b>113.669,52</b>	<b>113.669,52</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>90.966,01</b>	<b>93.579,86</b>	<b>93.697,65</b>	<b>95.510,37</b>	<b>98.005,97</b>	<b>100.935,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.806,85	2.801,93	2.797,24	2.801,58	2.832,82	2.837,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.078,99</i>	<i>2.076,62</i>	<i>2.072,55</i>	<i>2.077,27</i>	<i>2.121,57</i>	<i>2.178,82</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.217,08	5.211,41	5.141,95	4.380,29	3.629,03	2.935,61
1.3	Đất rừng phòng hộ	28.005,47	29.479,73	29.479,73	29.697,26	31.343,05	33.986,79
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	53.906,64	55.056,46	55.131,53	55.971,98	56.822,76	57.054,46
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3,16	3,16	3,16	46,73	71,88	108,83
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>3.043,68</b>	<b>3.058,18</b>	<b>3.117,31</b>	<b>3.104,36</b>	<b>3.436,19</b>	<b>3.718,01</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12,51	12,51	12,45	13,02	13,79	18,88

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.2	Đất quốc phòng	13,13	13,13	13,13	13,13	13,13	31,23
2.3	Đất an ninh	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	1,09
2.4	Đất khu công nghiệp	1,80	1,80	18,66	18,66	18,66	18,66
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	4,66	7,35	7,59	9,84	24,90	26,86
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	14,85	14,85	14,85	14,85	29,62	56,62
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản					229,00	279,00
2.8	Đất di tích, danh thắng	4,53	4,53	4,53	4,53	4,53	50,04
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	1,90
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,00					
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	88,92	88,92	88,92	88,92	89,85	90,34
2.12	Đất cho mặt nước chuyên dùng	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.031,77	1.042,63	1.089,69	1.103,44	1.152,68	1.313,55
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	6,46	6,46	6,91	8,12	8,73	10,53
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	4,72	4,72	5,34	5,72	6,23	7,97
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	33,54	33,74	33,99	34,51	35,42	36,04
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	9,68	9,68	9,68	10,68	11,68	12,18
2.14	Đất ở đô thị	91,04	91,19	91,19	91,19	102,89	132,58
3	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>19.659,83</b>	<b>17.031,48</b>	<b>16.854,56</b>	<b>15.054,79</b>	<b>12.227,36</b>	<b>9.016,18</b>
4	<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	<b>2.274,79</b>	<b>2.274,79</b>	<b>2.274,79</b>	<b>2.274,79</b>	<b>2.274,79</b>	<b>6.568,61</b>
5	<b>ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN</b>	<b>0,00</b>					
6	<b>ĐẤT KHU DU LỊCH</b>	<b>0,00</b>					
7	<b>ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>	<b>1.335,60</b>	<b>1.337,09</b>	<b>1.343,86</b>	<b>1.358,59</b>	<b>1.397,51</b>	<b>1.417,81</b>

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MBSDD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>660,06</b>	<b>14,31</b>	<b>39,02</b>	<b>27,03</b>	<b>333,01</b>	<b>246,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	69,57	4,92	4,69	5,60	20,68	33,68
1.2	Đất trồng cây lâu năm	114,04	5,56	7,46	6,47	15,18	79,37
1.3	đất rừng phòng hộ	2,73					2,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,00					
1.5	Đất rừng sản xuất	384,40	1,49	20,74	11,69	261,32	89,16
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,00					
2	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>11,31</b>		<b>1,00</b>	<b>2,43</b>		<b>7,88</b>

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSDĐ trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,00					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	0,00					
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00					5,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	6,31		1,00	2,43		2,88
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	0,00					
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	0,00					

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>DIỆN TÍCH ĐẤT CSD ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ HOẠCH</b>	<b>10.643,65</b>	<b>2.628,35</b>	<b>176,92</b>	<b>1.799,77</b>	<b>2.827,43</b>	<b>3.211,18</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>10.535,48</b>	<b>2.628,16</b>	<b>156,81</b>	<b>1.796,18</b>	<b>2.810,23</b>	<b>3.144,10</b>
1.1	Đất trồng lúa	96,22			2,61	51,92	41,69
1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,00					
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.982,62	1.474,26		217,53	1.644,36	2.646,47
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	3.140,31	1.151,31	76,81	599,35	1.014,10	298,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6,77				6,77	
1.7	Đất làm muối						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>108,17</b>	<b>0,19</b>	<b>20,11</b>	<b>3,59</b>	<b>17,20</b>	<b>67,08</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,16				0,10	0,06
2.2	Đất quốc phòng	0,00					
2.3	Đất an ninh	0,00					
2.4	Đất khu công nghiệp	0,00					
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,00					
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	11,00					11,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,00					
2.8	Đất di tích, danh thắng	0,00					
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,00					
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,00					
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,00					
2.12	Đất cho mặt nước chuyên dùng	0,00					

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.13	Đất phát triển hạ tầng	92,41	0,19	20,11	1,26	14,83	56,02
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,10</i>			<i>0,10</i>		
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>			
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>0,18</i>			<i>0,06</i>	<i>0,12</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1,00</i>			<i>1,00</i>		
2.14	Đất ở đô thị	1,27				1,27	
<b>3</b>	<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	<b>459,70</b>					<b>459,70</b>
<b>4</b>	<b>ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN</b>	<b>0,00</b>					
<b>5</b>	<b>ĐẤT KHU DU LỊCH</b>	<b>0,00</b>					
<b>6</b>	<b>ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>	<b>3,33</b>			<b>2,33</b>	<b>1,00</b>	

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ba Tư có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Chủ động thu hồi đất theo thẩm quyền hoặc đề nghị UBND tỉnh thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó xem xét đề nghị thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời, ưu tiên đẩy mạnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển và mở rộng đất đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp đã giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng không hiệu quả, sai mục đích.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm được các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Định kỳ hàng năm, UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho Ủy ban nhân tỉnh để tổng hợp báo cáo Bộ

Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các P N/cứu, CB-TH;
- Lưu:VT, NN-TN(TV197).



Cao Khoa